

Số: 10/QĐ-THCSTVO

Hồng Bàng, ngày 01 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN ƠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

Căn cứ vào điều kiện thực tế và xét đề nghị của các bộ phận liên quan;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ toán thu, chi ngân sách năm 2026 của trường THCS Trần Văn ƠN (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH Hồng Bàng;
- UBND phường Hồng Bàng;
- Phòng KT - HT và DT;
- Lưu: VT



Lê Quang Dũng

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-THCSTVO ngày 01 / 02 /2026 của Trường THCS Trần Văn ƠN)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	81.380
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	496.800.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	496.881.380
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	496.881.380
1.6	Số chi trong năm	496.881.380
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	496.881.380
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Học thêm, học nghề	
2.1	Học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu: 12.000/HS/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	- 2% nộp thuế TNDN	
	- 70% phần còn lại giáo viên dạy	
	- 12% phần còn lại chi quản lý tại trường	
	- 9% CSVC, chuyên môn	
	- 9% Phúc lợi, khen thưởng	
2.1.7	Số dư cuối năm	
2.2	Học nghề	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2.2	Mức thu:	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
2.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi sửa chữa, tăng cường CSVC	
	- 100% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	

2.2.7	Số dư cuối năm	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1	Tài trợ giáo dục	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Sách, tài liệu cho học sinh học tiếng Hàn - Hỗ trợ trợ giảng cho giáo viên người Hàn	
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1	Trông xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	49.125.600
4.1.2	Mức thu : (30.000/xe đạp/tháng; 50.000/xe đạp điện/tháng)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	53.100.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	102.225.600
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	102.225.600
4.1.6	Số chi trong năm	39.825.000
	Trong đó:	
	- 10% nộp thuế	5.310.000
	- 25% Chi hỗ trợ cơ sở vật chất, phục vụ trực tiếp coi xe	
	- 65% chi trực tiếp cho người coi xe, hỗ trợ trông coi xe	34.515.000
	- Chi phúc lợi từ dư năm trước để lại	0
4.1.7	Số dư cuối năm	62.400.600
4.2	Nước tinh khiết	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu : 10.000/học sinh/tháng	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	53.100.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	53.100.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	53.100.000
4.2.6	Số chi trong năm	53.100.000
	Trong đó:	
	- 100% trả cho nhà cung cấp	53.100.000
4.2.7	Số dư cuối năm	0
5	Các khoản thu theo VB chỉ đạo của cấp trên	
5.1	Quỹ đội	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Số học sinh:	
5.1.3	Mức thu: ít nhất 9kg giấy vụn/học sinh	
5.1.4	Tổng thu	
5.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó:	
	Trích nộp 25% về quận đoàn	

	Chi các hoạt động Đoàn đội	
5.1.6	Dư	
5.2	Quỹ từ thiện nhân đạo	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	6.205.000
5.2.2	Số học sinh:	
5.2.3	Mức thu: Tùy theo phong trào nuôi lợn của từng lớp	
5.2.4	Tổng thu	10.420.000
5.2.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	16.625.000
5.2.6	Số chi trong năm	13.126.000
	Trong đó:	
	Trích nộp 30% về hội chữ thập đỏ cấp trên(phường 10%, TP:20%)	3.126.000
	60% dùng để trợ cấp, tặng quà học sinh nghèo....	9.000.000
	10% chi cho công tác tuyên truyền	1.000.000
5.2.7	Dư	3.499.000
5.3	BHVT	
5.3.1	Số học sinh: 545 hs	
5.3.2	Mức thu: 631.800đ/hs/ năm	
5.3.3	Tổng thu	344.331.000
5.3.4	Tổng chi	344.331.000
5.3.5	Dư	0
II	Chi sự nghiệp	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.1	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
1.2	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
	Chi quản lý hành chính	
2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2.1	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2.2	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	

	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.825.337.000
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.900.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	7.300.000.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	400.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	200.000.000
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.925.337.000
	Chi thanh toán cá nhân	2.506.114.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	419.223.000
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	Dự án A	
	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	Dự án A	
	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Hồng Bàng, ngày 01 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Ngạn

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Quang Dũng

Đơn vị: Trường THCS Trần Văn Ôn
Chương: 822

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND phường Hồng Bàng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Dự toán thu, chi từ nguồn thu để lại tại đơn vị	
1	Số thu tại đơn vị	496.800.000
	Học phí	496.800.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	496.800.000
	100% thu học phí để chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	496.800.000
3	Số thu nộp vào ngân sách nhà nước	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.016.231.000
1	Giáo dục - đào tạo (loại 070, Khoản:073)	8.016.231.000
	Tiết kiệm chi 10% theo quy định	110.628.000
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (N13, MDP:000)	7.486.380.000
1.2	Kinh phí không giao tự chủ (N12, MDP:000) Kinh phí mua sắm vật tư, tài sản phục vụ chuyên môn, kinh phí sửa chữa phòng học, trường học, tài sản khác...	419.223.000

Hồng Bàng, ngày 01 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN VĂN ÔN
Lê Quang Dũng

Số: *M* /QĐ-THCSTVO

Hồng Bàng, ngày 01 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN ƠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND phường Hồng Bàng về việc bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022, Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/04/2023 và Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố cho công chức, viên chức khối giáo dục (kỳ từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2025);

Căn cứ vào điều kiện thực tế và xét đề nghị của các bộ phận liên quan;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của trường THCS Trần Văn ƠN (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH Hồng Bàng;
- UBND phường Hồng Bàng;
- Phòng KT – HT và ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Quang Dũng

Đơn vị: Trường THCS Trần Văn Ôn
Chương: 822

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND phường Hồng Bàng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.198.057.000
1	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Chương : 822, Khoản:073, MDP:135)	1.198.057.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên :(N12, MDP: 135)	1.198.057.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022, Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/04/2023 và Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố cho công chức, viên chức khối giáo dục (kỳ từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2025)	1.198.057.000

Hồng Bàng, ngày 01 tháng 02 năm 2026

